

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 18/2018/KDTM-ST
Ngày: 16/11/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng
dịch vụ bảo vệ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Ngọc Chung**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đặng Minh Lý**.

2. Bà **Nguyễn Thị Thu Hương**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Kim Thoa** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thanh Thủy** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2018/KDTM-TLST ngày 19 tháng 9 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ bảo vệ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXXST-KDTM ngày 18/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2018/QĐST-KDTM ngày 05/11/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ D; địa chỉ: khu phố A, phường B, thành phố C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981; địa chỉ: khu phố E, phường F, thị xã G, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ D (Văn bản ủy quyền ngày 28/8/2018). (Có mặt)

- Bị đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ: khu công nghiệp T, phường P, thành phố C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1982; địa chỉ: khu công nghiệp T, phường P, thành phố C, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH S (Văn bản ủy quyền ngày 10/10/2018). (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/8/2018 và quá trình giải quyết, nguyên đơn Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ D do bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/01/2017, Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ D (viết tắt là Công ty D) và Công ty TNHH S (viết tắt là Công ty S) ký kết hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 354/2017/HĐBV để cung cấp dịch vụ bảo vệ tài sản và an ninh trật tự tại Công ty S, thời hạn hợp đồng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/11/2017, số lượng nhân viên là 04 người, phí dịch vụ là 26.000.000đ/tháng chưa bao gồm 10% thuế GTGT. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty D đã thực hiện đúng thỏa thuận mà hai bên ký kết. Sau đó, hai công ty tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ với số tiền Công ty S phải thanh toán cho Công ty D là 181.132.600đ. Ngày 18/6/2018, Công ty S đã thanh toán số tiền là 113.110.783đ, còn lại 68.021.817đ thì ngưng cho đến nay không thanh toán cho Công ty D. Nay Công ty D yêu cầu Công ty S phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty D tổng cộng số tiền là 69.042.144đ, trong đó: số tiền phí dịch vụ bảo vệ còn nợ là 68.021.817đ và tiền lãi là 1.020.327đ.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết, bị đơn Công ty TNHH S do ông Đặng Văn T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bị đơn thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về thời gian ký kết và nội dung hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 354/2017/HĐBV ngày 01/01/2017. Bị đơn thống nhất tính đến ngày 18/5/2018 số tiền phí dịch vụ bảo vệ Công ty S phải thanh toán cho Công ty D là 181.132.600đ, theo biên bản đối chiếu công nợ hai công ty đã ký xác nhận với nhau. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng dịch vụ, đã xảy ra việc mất trộm tài sản tại Công ty S vào rạng sáng ngày 09/11/2017. Sau khi sự việc mất trộm xảy ra, hai công ty bàn bạc và thống nhất số tiền Công ty D bồi thường cho Công ty S là 68.021.817đ. Việc thỏa thuận này các bên không có lập văn bản. Ngày 11/6/2018, Công ty S gửi bản đối chiếu công nợ đến Công ty D xác nhận lại số tiền Công ty S còn phải thanh toán, nhưng Công ty D không đồng ý xác nhận. Đến ngày 18/6/2018, Công ty S đã thanh toán số tiền 113.110.783đ cho Công ty D, sau khi trừ số tiền bồi thường 68.021.817đ nêu trên. Nay Công ty S xác định đã thanh toán đầy đủ số tiền phí dịch vụ bảo vệ cho Công ty D nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty D.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin được rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về việc thanh toán số tiền lãi 1.020.327đ, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền phí dịch vụ bảo vệ còn nợ là 68.021.817đ. Về phía bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng

của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật, Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ D đối với bị đơn Công ty TNHH S về việc thanh toán số tiền phí dịch vụ bảo vệ còn nợ là 68.021.817đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Công ty TNHH S do ông Đặng Văn T đại diện theo ủy quyền đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, cụ thể: không yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi là 1.020.327đ, mà chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền phí dịch vụ bảo vệ còn nợ là 68.021.817đ. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi là 1.020.327đ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Các đương sự thống nhất ngày 01/01/2017, Công ty D và Công ty S ký kết hợp đồng dịch vụ bảo vệ số 354/2017/HĐBV với nội dung: Công ty S đồng ý thuê và Công ty D đồng ý nhận cung cấp dịch vụ bảo vệ tài sản và an ninh trật tự tại Công ty TNHH S; địa chỉ: khu công nghiệp T, phường P, thành phố C, tỉnh Bình Dương; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 09/11/2017; số lượng nhân viên bảo vệ là 04 người; phí dịch vụ bảo vệ là 26.000.000đ/tháng (chưa bao gồm 10% thuế GTGT), việc thanh toán phí dịch vụ hàng tháng sẽ được Công ty D thông báo vào cuối mỗi tháng, Công ty S chi trả tiền mặt hoặc chuyển khoản cho Công ty D sau 10 ngày nhận được hóa đơn GTGT do Công ty D cung cấp. Như vậy, việc ký kết hợp đồng dịch vụ bảo vệ giữa các bên là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định của pháp luật nên hợp đồng có giá trị pháp lý.

Các đương sự thống nhất hai công ty đã tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ với số tiền phí dịch vụ bảo vệ Công ty S phải thanh toán cho Công ty D là 181.132.600đ. Ngày 18/6/2018, Công ty S đã thanh toán cho Công ty D số tiền là 113.110.783đ. Số tiền còn lại là 68.021.817đ. Sự thừa nhận và thống nhất của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định số tiền 68.021.817đ nguyên đơn yêu cầu đã được nguyên đơn và bị đơn thống nhất cần trừ đối với các tài sản bị đơn bị mất trộm ngày 09/11/2017. Sau khi cần trừ số tiền 68.021.817đ, bị đơn đã thanh toán hết số tiền phí dịch vụ cho nguyên đơn nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận. Bị đơn lại không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh có việc thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn về giá trị các tài sản bị mất trộm là 68.021.817đ cũng như việc các bên thống nhất cần trừ số tiền 68.021.817đ vào số tiền phí dịch vụ bảo vệ bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận phần trình bày của bị đơn. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với nguyên đơn nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền phí dịch vụ bảo vệ còn nợ 68.021.817đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp quy định tại các Điều 85, 87 Luật thương mại.

[4] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, các Điều 35, 39, 92, 147, 227, 228, 235, 244, 254, 266, 267 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật dân sự; các Điều 74, 85, 87 Luật Thương mại và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ D về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH S thanh toán số tiền lãi là 1.020.327đ (Một triệu không trăm hai mươi nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ D đối với bị đơn Công ty TNHH S về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ bảo vệ”.

Công ty TNHH S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ D số tiền phí dịch vụ bảo vệ còn nợ là 68.021.817đ (Sáu mươi tám triệu không trăm hai mươi một nghìn tám trăm mười bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH S phải nộp số tiền 3.401.000đ (Ba triệu bốn trăm lẻ một nghìn đồng).

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho Công ty TNHH MTV dịch vụ bảo vệ D số tiền 1.814.000đ (Một triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016-0022675 ngày 11/9/2018.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Chung